

Số: 1068 /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Công trình hạ tầng thủy lợi
phục vụ thâm canh lúa, tỉnh Thanh Hóa**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4370/QĐ-BNN-KH ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh lúa, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa tại tờ trình số 32/TTr-SNN&PTNT ngày 03/03/2016 về việc phê duyệt Dự án đầu tư Xây dựng công trình hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh Lúa, tỉnh Thanh Hóa, kèm theo hồ sơ dự án do Viện nước, tưới tiêu và môi trường lập;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch kèm theo Báo cáo thẩm định số 42/BC-TCTL-XDCB ngày 21/3/2016 của Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Công trình hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh lúa, tỉnh Thanh Hóa với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng công trình hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh lúa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường (thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam).

4. Chủ nhiệm lập dự án: Ths. Bùi Công Kiên.

5. Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án: Xây dựng hệ thống thủy lợi tạo nguồn cung cấp nước tưới ổn định phục vụ thâm canh 610ha mía thuộc địa bàn các xã: Quảng Phú, Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc; các xã Thanh Tân, Hải Long, huyện Như Thanh; xã Công Liêm, huyện Nông Cống và xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân; làm cơ sở từng bước áp dụng công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước; góp phần xóa đói giảm nghèo nâng cao đời sống của người dân trong vùng.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Tại các xã Quảng Phú, Xuân Phú, huyện Thọ Xuân; xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc; các xã Hải Long, Thanh Tân, huyện Như Thanh; xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân và xã Công Liêm, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích đất chuyển mục đích vĩnh viễn: 39.374 m².

- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 6.880 m².

7. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện theo Khoản 2, Điều 16 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

8. Nội dung và qui mô đầu tư xây dựng:

a) Cấp công trình và tiêu chuẩn thiết kế: Theo QCVN04-05:2012:

- Cấp công trình: IV

- Mức bảo đảm tưới: P = 75%

Các nội dung đầu tư chính: Xây dựng 7 trạm bơm, 1 đập dâng; xây dựng hệ thống đường ống, kênh tưới, bể chứa, trạm biến áp và lưới điện cấp điện cho các trạm bơm.

b) Thông số chính các trạm bơm và giải pháp kỹ thuật:

TT	Thông số kỹ thuật	Địa điểm xây dựng							
		Đơn vị	TB xã Thanh Tân	TB xã Công Liêm	TB xã Hải Long	TB xã Xuân Phú	TB xã Lương Sơn	TB xã Quảng Phú	TB xã Ngọc Liên
1	Loại bơm		Ly tâm	Ly tâm	Ly tâm	Ly tâm	Ly tâm	Hỗn lưu	Ly tâm
2	Diện tích tưới	ha	100	120	80	40	100	100	70
3	Lưu lượng nhà trạm	m ³ /h	2×150	2×150	2×150	2×150	2×150	2×500	2×150
4	Mực nước TK bể hút	m	45,2	7,5	5,4	38,6	40,07	7,8	28
5	Mực nước TK bể xả	m	64,2	44	25	73,6	67,3	14,45	42
6	Công suất động cơ	KW	45	45	45	45	45	22	45
7	Cao trình sàn nhà máy	m	48,2	9,35	9,0	40,8	40,5	11	33,0

(Riêng xã Quảng Phú lắp đặt 2 máy bơm thay thế 2 máy bơm cũ để tưới cho 100ha mía và 70ha lúa).

- Nhà trạm tường xây gạch vữa M75, mái BT M200, lợp tôn chống thấm, chống nóng.

c) Đập dâng tạo đầu nước cho trạm bơm xã Ngọc Liên, huyện Ngọc Lặc:

- Tần suất lũ thiết kế: $P = 2\%$

- Lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 278,22 \text{ m}^3/\text{s}$

- Chiều rộng tràn $B_{tr} = 14\text{m}$

- Chiều cao cột nước tràn $H_{max} = 3,4\text{m}$

- Cao trình ngưỡng tràn $+28,0\text{m}$

Kết cấu đập bằng BTCT M250 dày 20cm bọc BT M150, gia cố tiêu năng và sau tiêu năng bằng BTCT M250 và BT M150.

d) Hệ thống đường ống sau trạm bơm:

Lắp đặt hệ thống đường ống HDPE nằm trong hào sâu 50cm. Chi tiết các tuyến cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Đường ống cấp I (m)	Đường ống cấp II (m)				Mô hình Đường ống chính
			DN280	DN250	DN225	D180	DN 225
1	Xã Thanh Tân	621,4		3951,1	4426,21		550
2	Xã Hải Long	2077			6150		
3	Xã Công Liêm	1878	387		4235		550
4	Xã Lương Sơn	3338				5461	550
5	Xã Ngọc Liên	537		2164	1595		
6	Xã Xuân Phú	1537			1462,5		
	Tổng cộng	9.988	387	6.115	17.869	5.461	1.650

e) Tuyến kênh tưới trạm bơm xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân: kênh mặt cắt chữ nhật ($b \times h$) = (50×70) cm; tổng chiều dài 2,435 km. Kết cấu kênh bằng BT M200, dọc tuyến kênh khớp nối cách nhau 10m.

f) Bể chứa: Xây dựng 12 bể chứa tại các khu tưới dung tích mỗi bể 300 m³. Kết cấu BTCT M250, chiều sâu chôn bể tối thiểu 1,5m.

g) Xây dựng hệ thống điện phục vụ các trạm bơm cụ thể như sau:

- Trạm biến áp phục vụ cho trạm bơm xã Xuân Phú, Ngọc Liên, Hải Long, Thanh Tân, Công Liêm: Công suất 160KVA-22/0,4KV.

- Xã Quảng Phú: Công suất 100KVA-22/0,4KV.

- Xã Lương Sơn: Sử dụng nguồn điện tại trạm biến áp tại chỗ.

h) Mô hình tưới mẫu:

- Xây dựng 03 mô hình tưới bằng phương pháp công nghệ tiên tiến tiết kiệm nước; diện tích mỗi mô hình từ (3 ÷ 5)ha tại 3 xã: Thanh Tân, Công Liêm

và Lương Sơn.

- Lập quy trình quản lý vận hành, đào tạo nâng cao năng lực quản lý, khai thác hệ thống, áp dụng tiến bộ tưới tiên tiến, tổng kết triển khai rộng.

9. Tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư:

Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá Quý I năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa là: **109.989.000.000 đ**

(Bằng chữ: Một trăm linh chín tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu đồng)

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	75.002.050.000 đ
+ Chi phí thiết bị:	6.068.949.000 đ
+ Chi phí quản lý dự án:	939.032.000 đ
+ Chi phí tư vấn ĐTXD:	6.852.452.000 đ
+ Chi phí khác:	4.854.203.000 đ
+ Chi phí bồi thường GPMB:	3.250.000.000 đ
+ Chi phí dự phòng:	13.022.314.000 đ

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

10. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý là: 93.989.000.000 đ.

- Nguồn vốn địa phương (huyện, xã và người hưởng lợi) đầu tư đường ống cấp III tạo nguồn cho các khu nội đồng là: 16.000.000.000 đ.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

12. Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình nhóm B.

13. Thời gian thực hiện dự án: 4 năm kể từ ngày khởi công.

14. Lưu ý giai đoạn thiết kế BVTC:

- Nghiên cứu và lựa chọn tối ưu số lượng bể, kích thước và dung tích bể chứa cho phù hợp với diện tích tưới của từng khu vực.

- Kiểm tra đánh giá nguồn nước lấy từ kênh Cửa Đạt.

- Lựa chọn vật liệu đường ống dẫn nước đảm bảo kinh tế, kỹ thuật.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành; quá trình thực hiện Dự án ở giai đoạn đầu cần lựa chọn một mô hình (trên địa bàn một xã) để triển khai thực hiện trước, sau đó tổng kết, đánh giá làm cơ sở thực hiện cho các mô hình còn lại.

- Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án. Tổ chức thực hiện phân bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện Dự án; Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với chính quyền địa phương và người hưởng lợi bố trí đủ vốn đầu tư xây dựng tạo nguồn nước tưới cho phần nội đồng để đồng bộ và phát huy hiệu quả Dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Kho bạc NN tỉnh Thanh Hóa;
- Sở NN&PTNT tỉnh Thanh Hóa;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (18)



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Văn Thắng

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án Công trình hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh lúa, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số **1068** /QĐ-BNN-TCTL ngày **31** tháng **3** năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: VNĐ

TT	Nội dung dự toán xây dựng công trình	Tổng mức đầu tư	Tổng kinh phí Vốn Nhà nước	Tổng kinh phí Vốn NS địa phương và người hưởng lợi
I	Chi phí xây dựng	75.002.050.000	59.002.050.000	16.000.000.000
I.1	Xây dựng công trình chính	69.091.132.000	53.091.132.000	16.000.000.000
I.1.1	Xã Lương Sơn	11.946.025.000	9.323.025.000	2.623.000.000
I.1.2	Xã Hải Long	11.300.143.000	9.201.743.000	2.098.400.000
I.1.3	Xã Quảng Phú	7.033.350.000	4.410.350.000	2.623.000.000
I.1.4	Xã Xuân Phú	5.668.151.000	4.618.951.000	1.049.200.000
I.1.5	Xã Ngọc Liên	7.713.479.000	5.877.379.000	1.836.100.000
I.1.6	Xã Công Liêm	11.787.814.000	8.640.514.000	3.147.300.000
I.1.7	Xã Thanh Tân	13.642.170.000	11.019.170.000	2.623.000.000
I.2	Xây dựng trạm Biễn áp	3.088.806.000	3.088.806.000	
I.3	Xây dựng mô hình	2.822.112.000	2.822.112.000	
II	Chi phí thiết bị	6.068.949.000	6.068.949.000	
II.1	Máy Bơm	4.850.399.000	4.850.399.000	
II.2	Máy biến Áp	1.218.550.000	1.218.550.000	
III	Chi phí quản lý dự án	939.032.000	939.032.000	
III.1	Chi phí quản lý dự án công trình chính	939.031.900	939.031.900	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.852.452.000	6.852.452.000	
IV.1	Giai đoạn lập dự án đầu tư:	1.307.172.000	1.307.172.000	
IV.1.1	Chi phí khảo sát	498.803.000	498.803.000	
IV.1.2	Chi phí Lập dự án đầu tư, mua bản đồ, tài liệu, biên tập bản đồ, tài liệu	330.325.000	330.325.000	
IV.1.3	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động	381.865.000	381.865.000	
IV.1.4	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	40.266.000	40.266.000	
IV.1.5	Chi phí thẩm tra thiết kế cơ sở	55.913.000	55.913.000	
IV.2	Giai đoạn thực hiện dự án:	5.545.280.000	5.545.280.000	
IV.2.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất phục vụ TK Bản vẽ thi công	2.610.000.000	2.610.000.000	
IV.2.2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	974.714.000	974.714.000	
IV.2.3	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi	51.631.000	51.631.000	
IV.2.4	Chi phí thẩm tra dự toán	48.942.000	48.942.000	
IV.2.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công xây dựng	111.826.000	111.826.000	
IV.2.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng	27.957.000	27.957.000	
IV.2.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HS dự thầu thiết bị	12.138.000	12.138.000	
IV.2.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	31.478.000	31.478.000	

TT	Nội dung dự toán xây dựng công trình	Tổng mức đầu tư	Tổng kinh phí Vốn Nhà nước	Tổng kinh phí Vốn NS địa phương và người hưởng lợi
IV.2.9	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu.	11.800.000	11.800.000	
IV.2.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	936.953.000	936.953.000	
IV.2.11	Giám sát lắp đặt thiết bị	27.841.000	27.841.000	
IV.2.12	Giám sát môi trường	250.000.000	250.000.000	
IV.2.13	Tổ chức tổng kết đánh giá mô hình mẫu, lập Quy trình quản lý vận hành	450.000.000	450.000.000	
V	Chi phí khác	4.854.203.000	4.854.203.000	
V.1	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công (tạm tính)	150.000.000	150.000.000	
V.2	Bảo hiểm công trình	442.483.000	442.483.000	
V.3	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	72.756.000	72.756.000	
V.4	Kiểm toán	223.720.000	223.720.000	
V.5	Chi phí Thẩm định dự án đầu tư xây dựng	12.032.000	12.032.000	
V.6	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	12.370.000	12.370.000	
V.7	Phí thẩm định dự toán	13.445.000	13.445.000	
V.8	Chi phí hạng mục chung	1.677.397.000	1.677.397.000	
V.9	Chi Phí rà phá bom mìn	1.750.000.000	1.750.000.000	
V.10	Chi phí khác	500.000.000	500.000.000	
VII	Chi phí đền bù GPMB	3.250.000.000	3.250.000.000	
VI	Chi phí dự phòng	13.022.314.000	13.022.314.000	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	109.989.000.000	93.989.000.000	16.000.000.000